

**CÔNG TY TNHH HDK KIẾN TRÚC XANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HDK KIẾN TRÚC XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HDK GREEN ARCHITECTURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110417572

**3. Ngày thành lập:** 14/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

M02-L11, Khu A – Khu đô thị mới Dương Nội, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969635888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Thang máy, cầu thang tự động,<br>- Các loại cửa tự động,<br>- Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>- Hệ thống hút bụi,<br>- Hệ thống âm thanh,<br>- Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc;<br>- Thử độ ẩm và các công việc thử nước;<br>- Chống ẩm các toà nhà,<br>- Chôn chân trụ,<br>- Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>- Uốn thép,<br>- Xây gạch và đặt đá,<br>- Lợp mái bao phủ toà nhà,<br>- Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,<br>- Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (loại trừ hoạt động đấu giá);<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 5.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc công trình;<br>- Thi công xây dựng công trình;<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản;<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng;<br>- Giám sát thi công;<br>- Khảo sát, thiết kế xây dựng;<br>- Thẩm tra, kiểm định, thí nghiệm, quản lý dự án. | 7110(Chính) |
| 6.  | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các mặt hàng nhà nước cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690        |
| 7.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0810        |
| 8.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933        |
| 9.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5221        |
| 11. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5225        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường bộ;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Các hoạt động: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.                                                                                   | 5229        |
| 14. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621        |
| 15. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể;<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống.                                                                                                                                                                                                       | 5629        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển;</li> <li>- Cho thuê không kèm người điều khiển, các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Động cơ,</li> <li>+ Dụng cụ máy,</li> <li>+ Thiết bị khai khoáng và thăm dò dầu,</li> <li>+ Thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn,</li> <li>+ Thiết bị sản xuất điện ảnh,</li> <li>+ Thiết bị đo lường và điều khiển,</li> <li>+ Máy móc công nghiệp, thương mại và khoa học khác;</li> </ul> </li> <li>- Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không kèm người điều khiển: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mô tô, xe lưu động, cắm trại...,</li> <li>+ Động cơ tàu hỏa;</li> </ul> </li> <li>- Cho thuê container;</li> <li>- Cho thuê palet.</li> </ul> | 7730 |
| 17. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990 |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 28. | <p>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299 |
| 29. | <p>Phá dỡ</p> <p>(không bao gồm hoạt động nổ mìn)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |

|     |                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------|------|
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm hoạt động nổ mìn) | 4312 |
|-----|-------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 9.500.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: DIỆP VĂN HÙNG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 12/08/1989

Dân tộc: *Sán Dìu*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026089001157

Ngày cấp: 17/06/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đồng Quạ, Xã Đạo Trù, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Toà Sky 1, Aquabay Sky Residences, Khu đô thị Ecopark, Xã Xuân Quan, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: DIỆP VĂN HÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 12/08/1989

Dân tộc: *Sán Dìu*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026089001157

Ngày cấp: 17/06/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đồng Quạ, Xã Đạo Trù, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Toà Sky 1, Aquabay Sky Residences, Khu đô thị Ecopark, Xã Xuân Quan, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội